

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, TP Hồ Chí Minh

---Ω---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31-03-2016

Kính gửi: Sở GDCK Tp Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	100		1.313.025.911.559	1.384.958.702.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	105.125.551.175	184.896.436.138
1. Tiền	111		34.375.551.175	105.096.436.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.750.000.000	79.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130	V.02	601.925.326.110	574.402.437.035
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		586.944.984.233	566.561.733.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.753.438.127	33.698.680.657
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.028.135.860	3.222.565.745
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(30.070.194.450)	(30.070.194.450)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.268.962.340	989.651.197
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	594.257.555.662	606.848.300.732
1. Hàng tồn kho	141		599.122.529.056	611.713.274.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.864.973.394)	(4.864.973.394)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	11.717.478.612	18.811.528.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.897.290.909	1.834.807.771
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.578.792.822	16.970.032.588
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		241.394.881	6.688.381
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		507.171.006.445	479.191.709.341
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			395.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			395.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		277.645.963.612	287.576.429.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	231.623.127.913	241.298.637.522
- Nguyên giá	222		584.718.701.785	584.718.701.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(353.095.573.872)	(343.420.064.263)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	46.022.835.699	46.277.792.130
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.218.227.200)	(8.963.270.769)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.067.351.767	12.075.889.812
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.067.351.767	12.075.889.812
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		109.491.995.611	109.600.565.811
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.07	10.135.707.611	10.135.707.611
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(643.712.000)	(535.141.800)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84.965.695.455	69.543.824.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	83.570.847.063	68.148.975.674
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.394.848.392	1.394.848.392
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.820.196.918.004	1.864.150.411.986
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.277.532.569.457	1.260.559.398.195
I. Nợ ngắn hạn	310		1.221.552.668.565	1.243.111.406.394
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	316.573.530.966	361.663.916.092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3.407.745.719	7.199.457.781
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	9.062.387.204	11.084.545.301
4. Phải trả người lao động	314		21.888.490.956	40.889.127.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	26.895.778.000	28.302.122.601
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	291.113.430.943	268.362.342.212
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	494.955.644.925	491.312.100.738
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		39.247.618.094	33.280.604.048
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.408.041.758	1.017.189.809
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		55.979.900.892	17.447.991.801
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	55.745.098.091	17.213.189.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		234.802.801	234.802.801
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		542.664.348.547	603.591.013.791
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	542.664.348.547	603.591.013.791
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		288.000.000.000	288.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		288.000.000.000	288.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.234.340.000	43.234.340.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	82.602.015.668
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.316.946.013	189.754.658.123
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.734.037.307	19.681.012.351
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.582.908.706	170.073.645.772
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.820.196.918.004	1.864.150.411.986

LẬP BIỂU

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VÕ HỮU LUYỆN

Tp Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	938.663.285.490	973.198.875.981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		20.006.946.687	79.524.280.207
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		918.656.338.803	893.674.595.774
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	817.055.060.018	826.002.146.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		101.601.278.785	67.672.449.585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.978.018.570	25.327.602.039
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	9.812.656.341	10.517.387.325
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.714.040.146	5.630.044.658
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	20.105.355.571	7.528.296.135
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	25.805.030.764	23.166.839.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26) }	30		56.856.254.679	51.787.528.635
11. Thu nhập khác	31	VI.07	289.251.580	155.363.430
12. Chi phí khác	32	VI.08	228.120.377	8.397.200
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		61.131.203	146.966.230
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.917.385.882	51.934.494.865
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.334.477.176	5.925.588.870
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		47.582.908.706	46.008.905.995
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	1.652	1.598

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN CHÍ ĐỨC

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.917.385.882	51.934.494.865
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.930.466.040	9.230.145.143
- Các khoản dự phòng	03		6.075.584.246	(119.801.600)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(111.468.331)	605.439.712
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.937.635.447)	(25.264.030.483)
- Chi phí lãi vay	06		4.714.040.146	5.630.044.658
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ ước thay đổi vốn lưu động	08		71.588.372.536	42.016.292.295
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.971.355.809)	(72.493.085.010)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.590.745.070	(22.115.895.352)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(131.268.900.376)	46.836.187.994
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.484.354.527)	189.184.269
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.464.503.601)	(3.505.750.441)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.888.174.356)	(6.836.232.693)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.509.438.975	
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.667.932.001)	(9.344.224.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(102.056.664.089)	(25.253.523.869)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.864.116.861)	(435.746.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10.418.100.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.245.000.000	25.000.000.000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.619.116.861)	14.146.153.636
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		268.983.088.213	310.754.764.075
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(234.698.544.026)	(296.723.235.647)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(379.648.200)	(100.327.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.904.895.987	13.931.200.878
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(79.770.884.963)	2.823.830.645
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		184.896.436.138	71.075.719.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		105.125.551.175	73.899.550.175

Người lập biểu



NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

Tổng Giám đốc




NGUYỄN LỘC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31/03/2016

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: hoạt động liên tục, chu kỳ sản xuất là 12 tháng theo năm dương lịch

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hiện có 4 Xí nghiệp và 2 Chi nhánh, 01 công ty con, cụ thể :

Xí nghiệp Tân Á

Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Thành Mỹ

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Xí nghiệp Long Biên

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Nhà máy Cadivi Miền Trung

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa cầm, Thành phố Đà Nẵng

Chi Nhánh Miền Trung

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa cầm, Thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Miền Bắc

52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng – Hà nội

Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai

Địa chỉ : đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính : công ty có ghi chép và lưu trữ sổ sách kế toán đầy đủ theo đúng quy định, vì vậy có khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán : Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC (“Thông tư 75”) sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 75 cho phép các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15. Theo đó, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty đã được lập theo Quyết định 15. Ban Giám đốc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho quý III, quý IV năm 2015 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo quyết định 15 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10(“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ

tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”)- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a. Chứng khoán kinh doanh : được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.
- b. Đầu tư vào công ty con : ghi nhận theo giá sổ sách.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ

trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	1,268,733,168	940,310,265
Tiền gửi ngân hàng	33,106,818,007	104,156,125,873
Các khoản tương đương tiền (*)	0	
Cộng	34,375,551,175	105,096,436,138

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

1 Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Ngoại thương VN	70,750,000,000	79,800,000,000
Cộng	70,750,000,000	79,800,000,000

2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số đầu năm	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	4,995,833,299		4,995,833,299
Vietcombank	2,178,670,000	535,141,800	1,643,528,200
Công ty CP Công nghệ cao	1,057,011,301		1,057,011,301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260,000,000		260,000,000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	124,193,011		124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1,020,000,000		1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	500,000,000		500,000,000
Cộng	10,135,707,611	535,141,800	9,600,565,811

Số cuối kỳ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	4,995,833,299		4,995,833,299
Vietcombank	2,178,670,000	643,712,000	1,534,958,000
Công ty CP Công nghệ cao	1,057,011,301		1,057,011,301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260,000,000		260,000,000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	124,193,011		124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1,020,000,000		1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	500,000,000		500,000,000
	10,135,707,611	643,712,000	9,491,995,611

Dự phòng giảm giá chứng khoán Vietcombank căn cứ giá thị trường mã VCB ngày 31/03/2016.

Ngoài VCB và Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, các công ty còn lại đều chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của các công ty đó.

5.3. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CTY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY TP.HCM	51,989,930,989	46,710,170,167
MYANMAR SOLAR RAYS CO.,LTD SOLAR RAYS ELECTRICAL TRADING	36,068,523,428	38,775,578,887

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SẢN XUẤT TM ĐỨC TƯỜNG PQ	47,952,551,197	51,114,618,503
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẪN	71,786,557,792	61,550,243,456
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐIỆN MÁY KIM BIÊN	51,258,742,022	52,104,911,702
CÔNG TY CP SX THANH VÂN	19,260,526,417	19,260,526,417
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI	3,971,701,250	15,811,537,610
Công ty khác	304,656,451,138	281,234,147,144
Cộng	586,944,984,233	566,561,733,886

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
RMM METALLHANDEL GMBH (331)	6,871,886,896	6,871,886,896
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI ĐỒNG NAI	20,759,143,383	20,759,143,383
CÔNG TY TNHH H MINH PHÁT	2,937,847,200	1,349,205,000
Công ty khác	9,184,560,648	6,067,650,378
Cộng	39,753,438,127	33,698,680,657

5.4. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn		
BHXH, BHYT, BHTN	34,932,223	22,940,750
Tài sản thiếu chờ xử lý	1,268,962,340	989,651,197
Tạm ứng	1,516,902,602	1,129,596,028
Phải thu khác	2,476,301,035	1,080,377,770
Cộng	4,028,135,860	3,222,565,745

Phải thu dài hạn

5.5. Nợ xấu

Số đầu năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TÂN MIỀN NAM	185,237,370	185,237,370	TK131
CÔNG TY CP SX THANH VÂN	19,260,526,417	19,260,526,417	TK131
RMM METALLHANDEL GMBH (331)	6,871,886,896	6,871,886,896	TK331
	26,317,650,683	26,317,650,683	

Số cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TÂN MIỀN NAM	185,237,370	185,237,370	TK131
CÔNG TY CP SX THANH VÂN	19,260,526,417	19,260,526,417	TK131
RMM METALLHANDEL GMBH (331)	6,871,886,896	6,871,886,896	TK331
	26,317,650,683	26,317,650,683	

Các khoản nợ tại Công ty Tân Miền Nam và Công ty Thanh Vân, công ty đã kiện bên nợ ra toà án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ ghi nhận. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, Công ty sẽ công bố thông tin.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Khoản nợ tại Công ty RMM do CADIVI đặt tiền cọc mua hàng, hiện CADIVI đang chờ phía Tòa án Liên bang Đức xử phá sản đối với RMM.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5.6. Hàng tồn kho				
Hàng mua đi đường			6,301,117,300	
Nguyên liệu, vật liệu	186,232,544,823	-	169,818,924,833	-
Công cụ dụng cụ	644,903,681	-	447,056,974	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78,379,198,427	-	59,667,310,020	-
Thành phẩm	332,632,045,097	(4,864,973,394)	374,508,824,730	(4,864,973,394)
Hang hoa	1,233,837,029		970,040,358	
Cộng	599,122,529,056	(4,864,973,394)	611,713,274,214	(4,864,973,394)

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

5.7. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
5.8. Chi phí trả trước			3,897,290,909	1,834,807,771
a. Ngắn hạn				
Công cụ dụng cụ			772,200,544	668,993,868
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng			21,666,975	65,000,925
Chi phí làm pano quảng cáo			2,100,951,367	532,111,526
Chi phí hòa mạng cáp quang			31,885,714	16,500,000
Bảo hiểm cháy nổ			62,190,109	64,295,761
Chi phí vận chuyển			908,396,200	487,905,691
b. Dài hạn			83,570,847,063	68,148,975,674
Thuê đất tại khu CN Hòa Cẩm Đà Nẵng			8,079,618,674	8,128,563,752
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ			34,005,496,380	35,882,387,748
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ			15,014,775,600	
Thuê đất tại khu CN Long Thanh			19,482,792,539	19,612,389,829
Thuê đất 16 Nguyễn Biểu, Quận 5			2,551,375,750	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			2,050,815,080	1,798,808,016
Chi phí sửa chữa thiết bị			2,385,973,040	2,726,826,329

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	141,083,794,848	403,531,141,677	36,233,382,536	3,870,382,724	584,718,701,785
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ	0				-
-Thanh lý	-				-
- Phan loại lại					
Số dư cuối kỳ	141,083,794,848	403,531,141,677	36,233,382,536	3,870,382,724	584,718,701,785
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	59,803,699,085	256,318,166,537	24,375,381,499	2,922,817,142	343,420,064,263
Số tăng trong kỳ	1,712,905,227	7,010,072,628	868,221,348	84,310,406	9,675,509,609
- Khấu hao trong kỳ	1,712,905,227	7,010,072,628	868,221,348	84,310,406	9,675,509,609
Số giảm trong kỳ					0
Số dư cuối kỳ	61,516,604,312	263,328,239,165	25,243,602,847	3,007,127,548	353,095,573,872
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				9,675,509,609	343,420,064,263
Tại ngày đầu năm	81,280,095,763	147,212,975,140	11,858,001,037	947,565,583	241,298,637,523
Tại ngày cuối kỳ	79,567,190,536	140,202,902,512	10,989,779,689	863,255,176	231,623,127,913

Số cuối kỳ Số đầu năm

191,648,624,374 160,854,647,937

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940		55,241,062,899
Số dư cuối kỳ	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940		55,241,062,899
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		7,838,493,829	1,124,776,940		8,963,270,769
Số tăng trong kỳ		254,956,431			254,956,431
Số dư cuối kỳ		8,093,450,260	1,124,776,940		9,218,227,200
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
Tại ngày đầu năm	3,125,000,000	43,152,792,130			46,277,792,130
Tại ngày cuối kỳ	3,125,000,000	42,897,835,699			46,022,835,699

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	11,471,323,995	3,248,278,540
Dây chuyển sản xuất dây điện tử (*)	4,548,254,000	4,548,254,000
Máy kéo 12 đường	5,451,311,192	
Maáy xoắn MB 630	2,248,917,502	
Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung	408,500,750	369,500,750
Hệ thống phần mềm ERP	3,287,000,400	3,287,000,400
Chi phí sửa chữa lớn	1,908,041,792	575,266,122
Khác	5,744,002,136	47,590,000
Cộng	<u>35,067,351,767</u>	<u>12,075,889,812</u>

5.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**Chênh lệch tạm thời:**

(Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch tạm thời:	6,974,241,959	6,974,241,959
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:	1,394,848,392	1,394,848,392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DAEWOO INTERNATIONAL CORP.	16,368,643,789	16,368,643,789	13,418,105,039	13,418,105,039
CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI	5,780,587,560	5,780,587,560	17,279,749,520	17,279,749,520
CTY DÂY ĐỒNG VIỆT NAM CFT	14,046,803,535	14,046,803,535	18,960,626,773	18,960,626,773
CTY CP ĐỊA ỐC - CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT	5,145,991,408	5,145,991,408	51,654,495,103	51,654,495,103
CTY CP KIM LOẠI MÀU & NHỰA ĐỒNG VIỆT	16,859,832,248	16,859,832,248	36,465,460,464	36,465,460,464
TỔNG CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM	110,900,107,914	110,900,107,914	112,447,718,642	112,447,718,642
CTY CP KIM LOẠI MỦ & NHỰA ĐỒNG VIỆT	16,859,832,248	16,859,832,248	36,465,460,464	36,465,460,464
CTY TNHH TM ĐỨC BÌNH	26,971,488,718	26,971,488,718	278,711,998	278,711,998
LG INTERNATIONAL (HK) LTD.	10,185,418,707	10,185,418,707	35,028,075,466	35,028,075,466
LS NIKKO COPPER INC.	63,531,309,709	63,531,309,709	33,654,074,601	33,654,074,601
- Các công ty khác	29,923,515,130	29,923,515,130	6,011,438,022	6,011,438,022
Cộng	316,573,530,966	316,573,530,966	361,663,916,092	361,663,916,092
5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
CÔNG TY TNHH MINH ĐỒNG		1,000,000,000		
CÔNG TY TNHH VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN TUYẾT CƯỜNG		540,000,000		
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN		762,315,734		
- Các công ty khác		1,105,429,985		7,199,457,781
Cộng		3,407,745,719		7,199,457,781
5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-16,970,032,588	100,513,505,166	91,122,265,400	-7,578,792,822
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,599,983,516	9,334,477,176	10,888,174,356	8,046,286,336
Thuế xuất nhập khẩu	-6,688,381	71,147,614	80,948,614	-16,489,381
Thuế thu nhập cá nhân	1,484,561,785	2,764,033,014	3,232,493,931	1,016,100,868
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		17,316,445,155	17,531,350,655	-214,905,500
Thuế môn bài	0		10,000,000	-10,000,000
Cộng	-5,892,175,668	129,999,608,125	122,865,232,956	1,242,199,501
5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
Chi phí vận chuyển		4,140,492,236		3,816,104,589
Chi Phí bán hàng khác		3,448,366,212		633,103,163
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán		2,418,111,672		2,942,208,967
Chiết khấu thương mại		8,007,371,171		9,635,816,553
Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý		6,974,241,959		6,974,241,959
Chi phí quản lý khác		1,907,194,750		4,300,647,370
Cộng		26,895,778,000		28,302,122,601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	195,043,726,228	255,735,089,451
Kinh phí công đoàn	124,581,003	66,833,600
Bảo hiểm xã hội	136,475,742	71,966,614
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản khác		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	89,058,830,450	3,045,917,450
- Phải trả lãi vay		325,463,455
- Phải trả tổng công ty Thiết bị điện	1,749,001,005	3,174,001,005
- Các khoản khác	5,000,816,515	5,943,070,637
Cộng	291,113,430,943	268,362,342,212

5.18. Vay và nợ tài chính	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
Vay và nợ tài chính ngắn hạn	477,124,100,738	248,983,088,213	231,151,544,026	494,955,644,925
Vay và nợ tài chính dài hạn	31,401,189,000	27,890,909,091	3,547,000,000	55,745,098,091
Cộng	508,525,289,738	276,873,997,304	234,698,544,026	550,700,743,016

Chi tiết số dư cuối kỳ

Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.9%	94,409,634,132
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh	4.1%	235,546,010,793
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	6.0%	95,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội	4.3%	70,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh - Vay đi hạn	7.0%	10,911,409,091
Công ty CP đầu tư vốn Nhà nước TP HCM- vay dài hạn	8.53%	24,833,689,000
Ngân hàng CTBT - vay dài hạn	6.65%	20,000,000,000

5.19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch tạm thời:	1,067,285,459	1,067,285,459
	22%	22.00%
- Lãi dự thu	234,802,801	234,802,801
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		0
- Lãi dự thu	0	234,802,801

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	39,247,618,094	33,280,604,048
5.20. Dự phòng phải trả		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	39,247,618,094	33,280,604,048

5.21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số dư đầu năm	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	72,613,287,088	127,556,778,798	531,404,405,886
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	0
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	-	-	170,073,645,772	170,073,645,772
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	9,988,728,580	(9,988,728,580)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(86,400,000,000)	(86,400,000,000)
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(11,487,037,867)	(11,487,037,867)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	0	-	-	-	-
Số dư cuối năm	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	82,602,015,668	189,754,658,123	603,591,013,791
Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay							
Số dư đầu năm	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	82,602,015,668	189,754,658,123	603,591,013,791
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	-	-	47,582,908,706	47,582,908,706
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	25,511,046,866	(25,511,046,866)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(86,400,000,000)	(86,400,000,000)
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(22,109,573,950)	(22,109,573,950)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	108,113,062,534	103,316,946,013	542,664,348,547

(*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	187,218,240,000	187,218,240,000	187,218,240,000	187,218,240,000
-Vốn góp của cổ đông khác	100,781,760,000	100,781,760,000	100,781,760,000	100,781,760,000
-Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-	-	-	-
Cộng	288,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu kỳ	288,000,000,000	288,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	288,000,000,000	288,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	86,400,000,000	86,400,000,000

d. Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28,800,000	28,800,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	28,800,000	28,800,000
+ Cổ phiếu thường	28,800,000	28,800,000
Số lượng cổ phiếu mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,800,000	28,800,000
+ Cổ phiếu thường	28,800,000	28,800,000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu		

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm (*)	860,095,561,673	912,479,080,272
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	77,998,814,726	60,438,808,218
Doanh thu dịch vụ và Doanh thu khác	568,909,091	280,987,491
Cộng	938,663,285,490	973,198,875,981

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	19,515,476,282	79,524,280,207
Hàng bán bị trả lại	491,470,405	0
	20,006,946,687	79,524,280,207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Năm nay	Năm trước
6.3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm	730,369,284,835	753,623,178,485
Giá vốn bán vật tư	86,197,908,190	72,378,967,704
Hàng tồn kho thiếu hụt		
Giá vốn dịch vụ và Giá vốn khác	487,866,993	
Du phong giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	817,055,060,018	826,002,146,189
6.4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	331,735,664	131,185,645
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	10,245,000,000	25,000,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	401,282,906	196,416,394
Cộng	10,978,018,570	25,327,602,039
6.5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	4,714,040,146	5,630,044,658
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	4,700,231,420	4,363,343,220
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	289,814,575	404,197,847
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ngắn hạn	108,570,200	119,801,600
Cộng	9,812,656,341	10,517,387,325
6.6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,327,092,801	799,560,517
Chi phí vật liệu	64,829,153	20,846,224
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	7,574,988	6,521,820
Du phong bảo hành san phẩm	5,987,572,731	
Chiết khấu thương mại		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,311,319,412	6,255,699,865
Chi phí bằng tiền khác	4,406,966,486	445,667,709
Cộng	20,105,355,571	7,528,296,135
6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4,456,203,962	4,637,491,000
Chi phí lương phân bổ các đơn vị	9,525,706,198	9,682,147,369
Chi phí vật liệu	191,897,078	141,726,376
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	573,216,291	350,220,118
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,002,596,048	1,343,378,511
Thuế, phí, lệ phí	551,980,101	605,476,425
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,997,260,911	1,210,433,636
Chi phí bằng tiền khác	7,506,170,175	5,195,966,094
Cộng	25,805,030,764	23,166,839,529

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
6.8. Thu nhập khác		
Các khoản thuế được hoàn lại	16,870,771	
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TP Hồ Chí Minh		
Thu lãi nợ quá hạn		
Thu từ thanh lý tài sản		
Thu nhập khác	272,380,809	155,363,430
Cộng	<u>289,251,580</u>	<u>155,363,430</u>
6.9. Chi phí khác		
Phạt do vi phạm HĐKT	300,000	
Khác	227,820,377	8,397,200
Cộng	<u>228,120,377</u>	<u>8,397,200</u>
6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	720,450,360,209	1,010,409,397,802
Chi phí nhân công	38,641,465,830	29,989,198,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,930,466,040	9,102,657,928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,510,618,192	8,372,462,293
Chi phí khác bằng tiền	11,913,136,662	10,224,511,636
Cộng	<u>792,446,046,933</u>	<u>1,068,098,227,659</u>
6.11. Chi phí Thuế TNDN hiện hành		
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56,917,385,882	51,934,494,865
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)		
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)		
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính		
Thu nhập miễn thuế	10,245,000,000	25,000,000,000
Thu nhập tính thuế	46,672,385,882	26,934,494,865
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	9,334,477,176	5,925,588,870
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ước tính		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	<u>9,334,477,176</u>	<u>5,925,588,870</u>

7. Thông tin về công cụ tài chính**7.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	105,125,551,175	184,896,436,138
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	4,355,000,000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	9,491,995,611	9,600,565,811
Phải thu khách hàng	586,944,984,233	566,561,733,886
Các khoản phải thu khác	4,028,135,860	3,222,565,745
Cộng	655,319,778,032	768,636,301,580
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	316,573,530,966	361,663,916,092
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	550,700,743,016	508,525,289,738
Phải trả người lao động	21,888,490,956	40,889,127,812
Chi phí phải trả	26,895,778,000	28,302,122,601
Các khoản phải trả khác	291,113,430,943	268,362,342,212
Cộng	1,133,659,754,198	1,061,637,823,292

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

8.1. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một số tài sản và một số tài sản cố định (Xem thuyết minh 6.15)

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

8.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

8.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	316,573,530,966	-	-	384,298,924,398
Vay và nợ	494,955,644,925	55,745,098,091	-	463,289,359,854
Phải trả cho người lao động	21,888,490,956	-	-	25,731,222,648
Chi phí phải trả	26,895,778,000	-	-	32,511,809,587
Các khoản phải trả khác	291,113,430,943	-	-	227,828,437,711
Cộng	1,151,426,875,790	55,745,098,091	0	1,133,659,754,198

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Số đầu kỳ				
Phải trả cho người bán	361,663,916,092	-	-	283,235,882,250
Vay và nợ	508,525,289,738	17,213,189,000	-	440,741,525,647
Phải trả cho người lao động	40,889,127,812	-	-	36,034,097,523
Chi phí phải trả	28,302,122,601	-	-	55,527,778,788
Các khoản phải trả khác	268,362,342,212	-	-	246,098,539,084
Cộng	1,207,742,798,455	17,213,189,000	0	1,061,637,823,292

8.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. Những thông tin khác**9.1. Giao dịch với bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, tiền thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng,	1,495,635,248	1,147,015,995
Ban kiểm soát		
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban KSt, Ban Giám đốc, KTT	162,000,000	274,250,000
Cộng	1,657,635,248	1,421,265,995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Công ty con
Công ty cổ phần Thiết bị điện – THIBIDI	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC – EPT	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary –	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội – HMCC	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh của công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	126,584,928,128	138,778,108,868
	Thanh toán tiền mua nguyên vật	128,132,538,856	83,597,301,574
	Lãi vay phát sinh trong kỳ;	1,425,000,000	1,425,000,000
	Trả lãi vay;	2,850,000,000	
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	23,375,542,554	114,807,506,492
	Thanh toán tiền mua nguyên vật	26,864,524,534	93,976,230,105
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	9,888,111,200	66,223,684,468
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu	3,011,266,500	28,219,240,212
	Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm	20,759,143,383	20,759,143,383
	Trả trước tiền hàng		
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu	39,806,977,753	88,948,015,326
	Thanh toán tiền mua nguyên vật	44,720,800,991	72,487,948,870

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho Quý 1/2016 kết thúc ngày 31/03/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2016, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	110,900,107,914	112,447,718,642
	Phải trả tiền vay	95,000,000,000	95,000,000,000
	Phải trả lãi vay	1,425,000,000	2,850,000,000
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	3,133,240,000	6,622,221,988
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	15,703,253,396	8,826,408,696
	Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm	20,759,143,383	20,759,143,383
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	14,046,803,535	18,960,626,773

Công ty tổ chức bán hàng tập trung thông qua bộ máy bán hàng của Công ty, các Xí nghiệp không tổ chức bán hàng cũng như không hạch toán doanh thu, giá vốn, do vậy, Công ty không trình bày kết quả kinh doanh theo từng đơn vị sản xuất.

9.2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2016

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1/2016 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

9.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính quý 1/2015 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1/2015 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

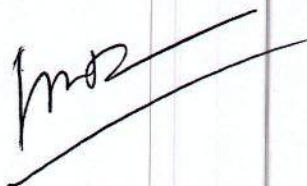
9.4. Giải thích nguyên nhân tăng lợi nhuận:

Báo cáo tài chính quý 1/2016 của công ty mẹ có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 56,917 tỷ đồng, so với quý 1/2015 là 51,934 tỷ đồng, biến động tăng 4,983 tỷ (tương ứng 9,59%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- Chi phí bán hàng của quý 1/2016 tăng cao hơn so với quý 1/2015 (12,5 tỷ) là do công ty đang thực hiện chương trình nhận diện thương hiệu, tuy chi phí tăng nhưng doanh thu thuần quý 1/2016 so với quý 1/2015 tăng 25 tỷ (tương ứng tăng 2,8%), tỷ lệ giá vốn/doanh thu của quý 1/2016 là 88,94%, giảm so với hơn thực hiện quý 1/2014 là 92,43% là do công ty đã thực hiện đổi mới và cải tiến công nghệ sản xuất, tiết kiệm được đáng kể chi phí trong sản xuất.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

**NGÔ HỒNG NGÀ**

Kế toán trưởng

**VÕ HỮU LUYỆN**

Tổng giám đốc


NGUYỄN LỘC

